TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2022/DS-ST
Ngày: 30 - 3 - 2022
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Trung Nghĩa.

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hoa

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Đình Hưng, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên Tòa***: Bà Bùi Mỹ Tiên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 218/2020/TLST-DS, ngày 21 tháng 12 năm 2020 về *"Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2022/QĐST-DS ngày 28 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Công ty cổ phần thương nghiệp C.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V – là Tổng Giám đốc công ty.

Địa chỉ: Số nhà 70-71 đường Đ, Phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Bùi Văn C, sinh năm 1992 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 70-71 đường Đ, Phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

* *Bị đơn:* Anh Châu Hòa H, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 285 Khóm F, Phường A, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Anh Trần Hoài H1, sinh năm 1984 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 93B/4 đường Tr, Khóm B, Phường H, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

- Chị Giang Ngọc B , sinh năm 1985 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 285 Khóm F, Phường A, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện 25/11/2020 của nguyên đơn và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện do nguyên đơn ủy quyền anh Bùi Văn C trình bày:

Vào tháng 01/2018, Công ty cổ phần thương nghiệp C (gọi tắt là Công ty) và anh Châu Hòa H cùng nhau thỏa thuận mua bán hàng hóa, không lập thành văn bản. Theo thỏa thuận, Công ty là bên bán, anh H là bên mua, hàng hóa là các loại nước giải khát và giá bán sẽ được trao đổi trực tiếp theo từng thời điểm, từng nhãn hiệu, chủng loại hàng hóa mà anh H đặt hàng. Hai bên thỏa thuận hình thức thanh toán là cộng dồn hàng tuần và cuối mỗi tháng phải thanh toán dứt điểm tiền hàng.

Thực hiện theo thỏa thuận, Công ty đã giao đúng, đủ số lượng, chủng loại hàng hóa theo yêu cầu của anh H , anh H nhận hàng và không có ý kiến gì phản đối. Tuy nhiên, sau khi nhận đủ hàng hóa đã đặt, anh H không thanh toán đúng như thỏa thuận ban đầu của hai bên. Cụ thể, trong tháng 7/2018, anh H đã nhận hàng nhiều lần với giá trị là 51.870.000đ (năm mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng). Đến ngày 23/8/2018, do anh H không trả tiền hàng nên có giao cho Công ty một số hàng hóa nhằm trừ vào số nợ anh H đã nợ và hàng hóa đó do anh Trần Hoài H1 (là nhân viên Công ty) nhận tại nhà anh H gồm: "Bia layer 20T (Hai chục thùng); Tăng lực 247 (330ml) 40T (Bốn chục thùng); Spriter 300ml 20T (Hai chục thùng), tổng cộng 80T(Tám chục thùng)" với tổng số tiền là 11.360.000đ (mười một triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng) sau khi trừ vào số nợ 51.870.000đ (năm mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng), thì anh H còn nợ lại là 40.510.000đ (bốn mươi triệu năm trăm mười nghìn đồng), có Thư xác nhận và cam kết trả nợ nhưng anh H vẫn không thực hiện.

Nay, Công ty cổ phần thương nghiệp C yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Buộc anh Châu Hòa H và chị Giang Ngọc B phải trả cho Công ty số tiền nợ là tổng cộng 40.510.000đ (bốn mươi triệu năm trăm mười nghìn đồng).

Tại phiên tòa anh Châu Hòa H vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh H trình bày: Đúng là trước đây anh H có mua bán với Công ty cổ phần Thương nghiệp C. Chỉ đến cách nay hơn 1 năm thì anh H không còn mua bán với Công ty nữa. Lúc mua bán, Công ty giao hàng và cho anh ký nhận, giấy nhận hàng toàn bộ Công ty lấy về anh H không có giữ. Đa số là giao hàng và trả tiền ngay, cũng có khi một 1 tuần sau thì trả không để lâu. Các bản cam kết chữ viết tay đúng là của anh H nhưng anh H sợ nhầm lẫn gì đó nên yêu cầu Công ty cung cấp các loại giấy tờ giao nhận hàng hóa thì anh mới biết được. Ngoài ra, anh H cho rằng anh có trả cho Công ty 2 đợt hàng hóa vào năm 2019 chứ không phải năm 2018 như Công ty trình bày, cụ thể là: Sau khi đối chiếu với Công ty thì anh H còn nợ 40.510.000đ (bốn mươi triệu năm trăm mười nghìn đồng) nên anh H có trả số nước cho anh H1 là Bia layer 20T (Hai chục thùng); Tăng lực 247 (330ml) 40T (Bốn chục thùng); Spriter 300ml 20T (Hai chục thùng), tổng cộng 80T(Tám chục thùng) vào ngày 23/8/2019 với giá 12.500.000đ (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng). Ngoài ra trước đó khoảng 3-4 tháng (sau khi xác nhận công nợ lần 2) anh H có trả 250 thùng coca 300ml (giá khoảng từ 72.000đồng-75.000đồng/thùng).

Tại phiên đối chất ngày 23/6/2021, anh H cho rằng anh chỉ còn nợ của Công ty số tiền là 10.010.000đ (mười triệu không trăm mười nghìn đồng). Tuy nhiên, đến phiên hòa giải ngày 17/12/2021 anh H cho rằng anh không có nợ nên không chấp nhận yêu cầu của Công ty.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Hoài H1 trình bày: Anh H1 là người trực tiếp giao dịch thu nợ với anh H, anh H1 là người nhận hàng hóa do anh H trả và anh H1 chỉ nhận hàng 1 lần vào ngày 23/8/2018 của anh H gồm: "Bia layer 20T (Hai chục thùng); Tăng lực 247 (330ml) 40T (Bốn chục thùng); Spriter 300ml 20T (Hai chục thùng), tổng cộng 80T(Tám chục thùng)". Sau khi nhận hàng, bên Công ty đã bán số hàng hóa trên được 11.360.000đ (mười một triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng), nên Công ty đã trừ vào số nợ anh H còn nợ của Công ty. Ngoài lần nhận hàng đó thì anh H1 không nhận của anh H bất kỳ hàng hóa nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Giang Ngọc B: Dù được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần thương nghiệp C nhưng chị B không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án có tiến hành triệu tập các đương sự và chị B cũng vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp trên cho các đương sự được biết và đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 28/01/2022, chị B vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Nguyên đơn và anh Trần Hoài H1 đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật, riêng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Giang Ngọc B vắng mặt, không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ tranh chấp. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn Châu Hòa H và chị Giang Ngọc B có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty cổ phần thương nghiệp C số nợ còn thiếu là 40.510.000đ (bốn mươi triệu năm trăm mười nghìn đồng). Quyết định về nghĩa vụ chịu án phí đối với đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về tố tụng: Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy: Xét hợp đồng mua bán tài sản được giao kết giữa nguyên đơn là Công ty cổ phần thương nghiệp C và bị đơn là Châu Hòa H là thực tế và là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, mặc dù anh H mua hàng hóa của Công ty để bán lại nhưng anh H không cung cấp và Tòa án cũng không thu thập được giấy phép Đăng ký kinh doanh của anh H. Do đó, xác định đây là giao

dịch dân sự được quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Châu Hòa H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Giang Ngọc B đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt anh Châu Hòa H và chị Giang Ngọc B.

[1.2] Việc tham gia phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu: Trong vụ án này, Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết:

Nguyên đơn Công ty cổ phần thương nghiệp C khởi kiện, yêu cầu anh Châu Hòa H thanh toán số nợ mua hàng hóa là 40.510.000đ (bốn mươi triệu năm trăm mười nghìn đồng). Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc mua bán, hai bên không có hợp đồng cụ thể, tuy nhiên căn cứ vào Thư xác nhận và Biên bản cam kết do nguyên đơn cung cấp thì ngày 23/8/2018 chị Giang Ngọc B là vợ anh Châu Hòa H có ký Thư xác nhận dư nợ là 51.870.000đ (năm mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng) và đến ngày 7/9/2018 anh Châu Hòa H có cam kết việc trả nợ cho Công ty với số tiền là 51.870.000đ (năm mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng); sau đó đến ngày 23/4/2019 anh H ký vào Thư xác nhận số nợ 40.510.000đ (bốn mươi triệu năm trăm mười nghìn đồng) đồng thời ký cam kết thanh toán số nợ trên mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng). Như vậy, mặc dù không có hợp đồng cụ thể bằng văn bản nhưng hai bên có tiến hành giao dịch mua bán hàng hóa với nhau.

[2.1] Đối với số hàng hóa anh H trả cho Công ty vào ngày 23/8:

Tại tờ giấy Viết tay do Công ty cung cấp thì ngày 23/8 anh H1 có nhận của anh H một số hàng hóa là (Bia layer 20 thùng, Tăng lực 247 (330ml) 40 thùng, Spriter 300ml 20, tổng cộng 80 thùng).

Anh C và anh H1 cho rằng số hàng hóa này anh H1 nhận của anh H vào ngày 23/8/2018, cùng ngày với ngày anh H1 cho chị B ký Thư xác nhận, tuy nhiên, hàng hóa chỉ nhận về chưa bán được nên Công ty chưa trừ nợ cho anh H mà đến ngày 7/9/2018 anh H vẫn ký cam kết thanh toán số nợ cho Công ty như tại thời điểm chị B ký Thư xác nhận. Sau đó, phía Công ty bán được số hàng hóa trên với giá là 11.360.000đ (mười một triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng), nên ngày 23/4/2019 Công ty yêu cầu anh H ký vào Thư xác nhận số nợ 40.510.000đ (bốn mươi triệu năm trăm mười nghìn đồng) (sau khi trừ tiền vào số hàng hóa anh H trả đã bán được) đồng thời ký cam kết thanh toán số nợ trên mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Anh H cho rằng số hàng hóa này anh H trả cho Công ty là vào ngày 23/8/2019, sau khi xác nhận công nợ đợt 2 và số hàng hóa này có giá 12.500.000đ (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng). Tuy nhiên anh H không có chứng cứ nào chứng minh là mình trả số hàng hóa này vào năm 2019 và Công ty cũng không xác nhận công nợ cho anh H sau đợt trả hàng hóa này.

Hội đồng xét xử xét thấy, từ Thư xác nhận và Bản cam kết do chính anh H thừa nhận anh và vợ là chị B ký, thì có căn cứ xác nhận ngày 23/8/2018 anh H còn nợ của Công ty 51.870.000đ (năm mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng), đồng thời chứng minh là cùng ngày đó anh H giao cho Công ty thông qua anh H1 80 thùng nước như nêu trên với giá là 11.360.000đ (mười một triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng), nên đến ngày 23/4/2019, Công ty tiếp tục yêu cầu anh H ký vào Thư xác nhận và Bản cam kết với số tiền 40.510.000đ (bốn mươi triệu năm trăm mười nghìn đồng). Do đó, có căn cứ chấp nhận đợt hàng 80 thùng như trên là anh H giao cho Công ty thông qua anh H1 là vào ngày 23/8/2018.

[2.2] Đối với số hàng hóa anh H cho rằng có trả cho Công ty trước ngày 23/8/2019 khoảng 3-4 tháng (sau khi xác nhận công nợ lần 2) là 250 thùng coca 300ml (giá khoảng từ 72.000đồng-75.000đồng/thùng). Anh C và anh H1 không thừa nhận có nhận số hàng hóa này và anh H không có chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình.

[2.3] Ngoài ra, anh H cho rằng số tiền chênh lệch giữa hai lần ký Bản cam kết là 11.360.000đ (mười một triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng) là do anh H trả bằng tiền mặt 10.000.000đ (mười triệu đồng) và trả một số nước nhưng không có biên nhận, trả cho anh H1. Đây chỉ là lời trình bày của anh H, không được nguyên đơn và

anh H1 thừa nhận và anh H không có căn cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của anh H.

[2.4] Đối chiếu với lời trình bày của anh H tại phiên đối chất cũng như phiên hòa giải anh H cho rằng "Đa số là giao hàng và trả tiền ngay, cũng có khi một 1 tuần sau thì trả không để lâu..". Hội đồng xét xử xét thấy, lời trình bày của anh H không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Cụ thể là công nợ từ năm 2018 đến năm 2019 anh H vẫn còn ký Thư xác nhận nợ và Cam kết trả nợ, do đó anh H cho rằng tiền hàng mình mua chỉ thanh toán sau một tuần nhận hàng là không đúng. Đồng thời, tại phiên đối chất, anh H cho rằng mình trả hai đợt hàng và chỉ còn nợ lại còn 10.010.000đ (mười triệu không trăm mười nghìn đồng) và tại phiên hòa giải thì anh H lại cho rằng mình không có nợ của Công ty nhưng anh H không cung cấp được chứng cứ chứng minh là lời trình bày của mình là đúng.

Từ các căn cứ nêu trên, đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, có cơ sở khách quan để kết luận việc giao dịch dân sự giữa các bên đối với việc mua bán hàng hóa và bị đơn còn nợ của nguyên đơn số tiền là 40.510.000đ (bốn mươi triệu năm trăm mười nghìn đồng) là có căn cứ pháp lý và cơ sở chấp nhận.

Anh Châu Hòa H cho rằng việc mua bán giữa Công ty với anh không liên quan đến chị Giang Ngọc B. Tuy nhiên, xét thấy, anh H cho rằng việc mua hàng của công ty để bán lại . Mặc dù, anh H không cung cấp được giấy phép đăng ký kinh doanh và Tòa án cũng không thu thập được giấy phép đăng ký kinh doanh của anh H nhưng việc mua bán là nhằm mục đích thu lời, để chi xài trong gia đình và chị B có tham gia giao dịch với Công ty. Do đó, chị B phải có nghĩa vụ liên đới cùng anh H trả các khoản nợ nêu trên cho Công ty cổ phần thương nghiệp C.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và Công ty cổ phần thương nghiệp Cà M có đơn yêu cầu thi hành án, anh H và chị B phải trả lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

[3] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, anh H và chị B phải liên đới chịu án phí có giá ngạch tương ứng với nghĩa vụ thanh toán quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 430, Điều 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần thương nghiệp C đối với bị đơn anh Châu Hòa H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Giang Ngọc B, về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

Buộc anh Châu Hòa H và chị Giang Ngọc B có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Công ty cổ phần thương nghiệp C số tiền nợ là 40.510.000đ (bốn mươi triệu năm trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và Công ty cổ phần thương nghiệp C có đơn yêu cầu thi hành án, anh Châu Hòa H và chị Giang Ngọc B phải trả lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Châu Hòa H và chị Giang Ngọc B phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.025.500đ (hai triệu không trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

- Công ty cổ phần thương nghiệp C không phải chịu án phí; hoàn trả cho Công ty cổ phần thương nghiệp C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.012.750đ (một triệu không trăm mười hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng) theo Biên lai thu số 0006485 ngày 21/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu.

3. Nguyên đơn và anh Trần Hoài H1 có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; bị đơn anh Châu Hòa H và người

có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Giang Ngọc B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

VÕ THỊ HIẾU